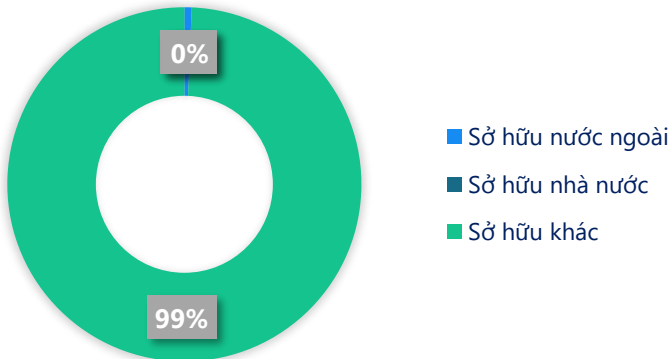


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,800
SL cổ phiếu LH		14,657,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,935
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		176
P/E		-17.5
EPS		-686

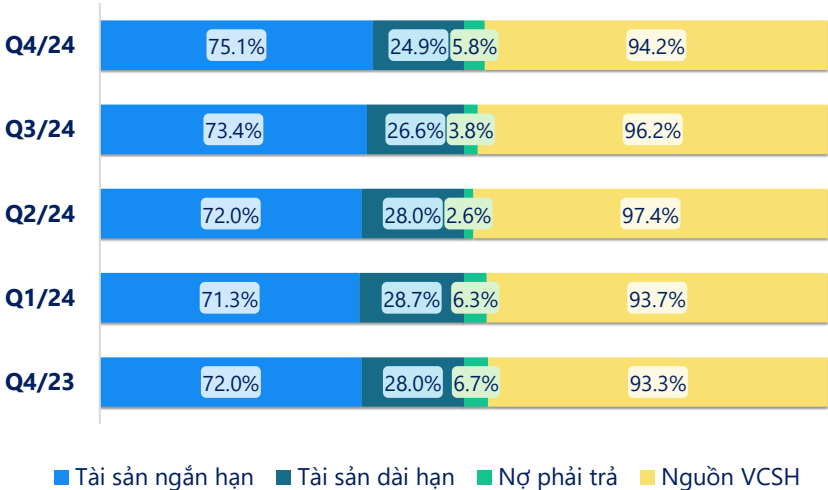
	YTD	1T	3T	6T
VDL		0.0%	-4.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



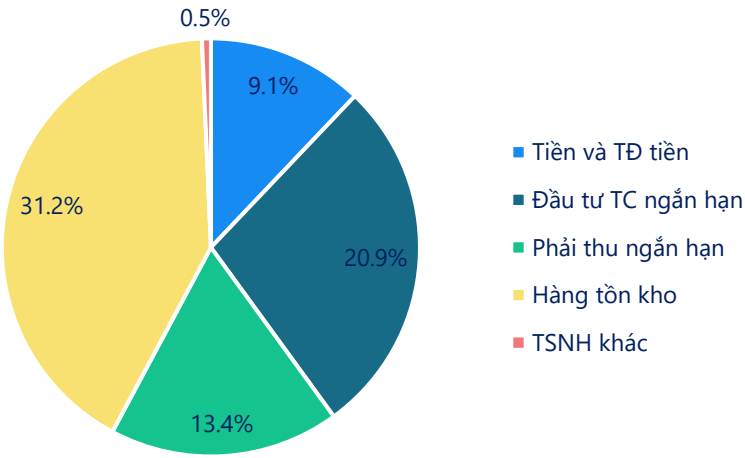
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

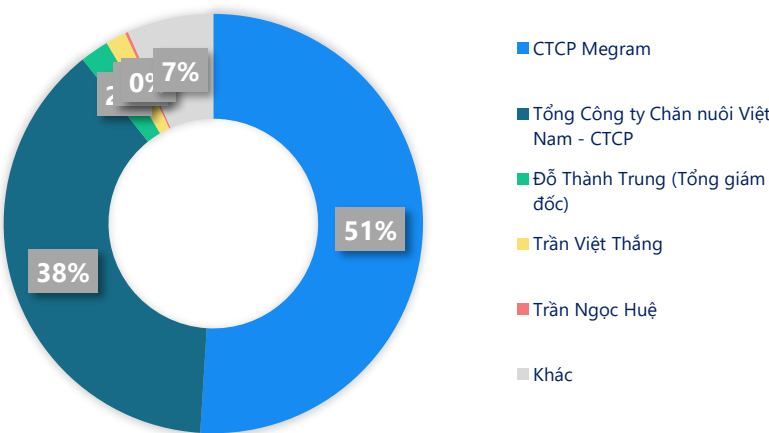
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

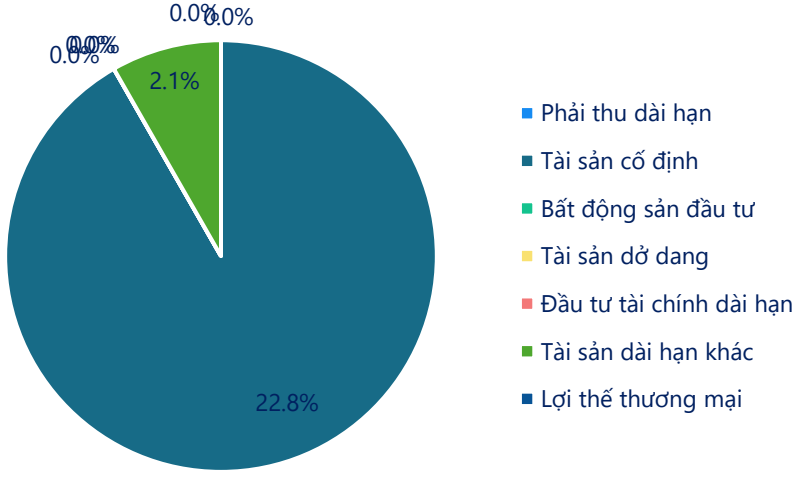
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



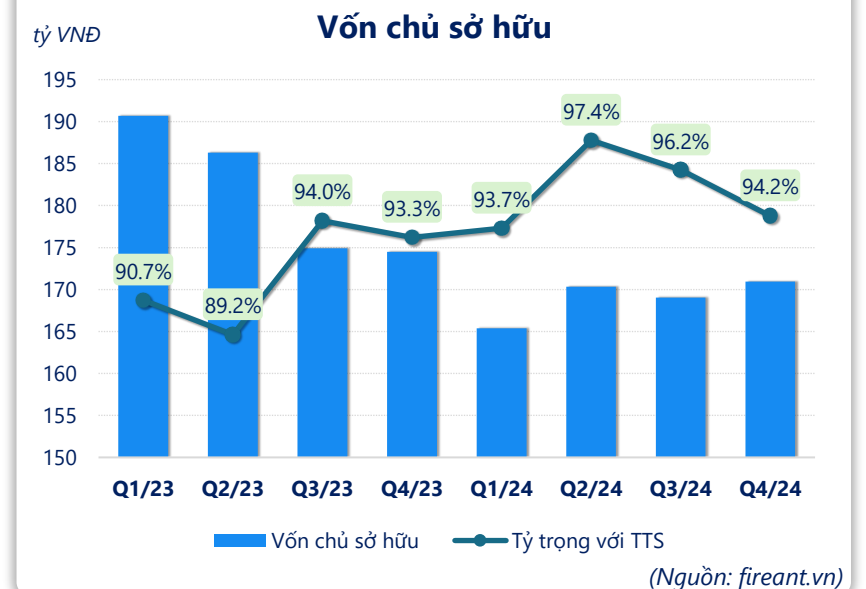
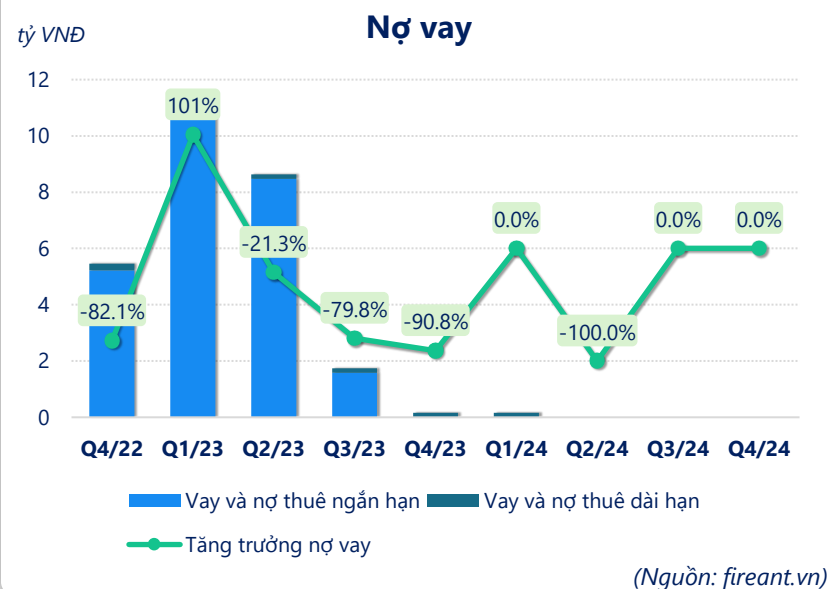
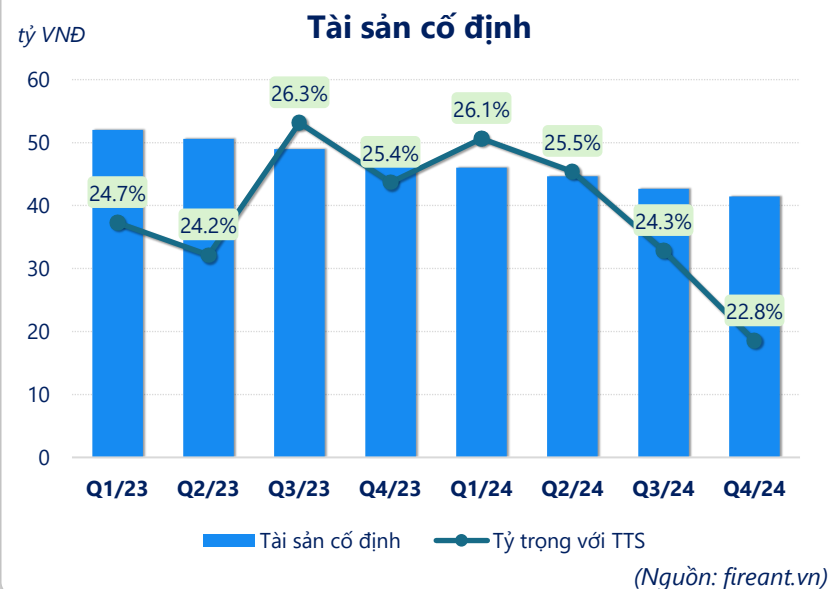
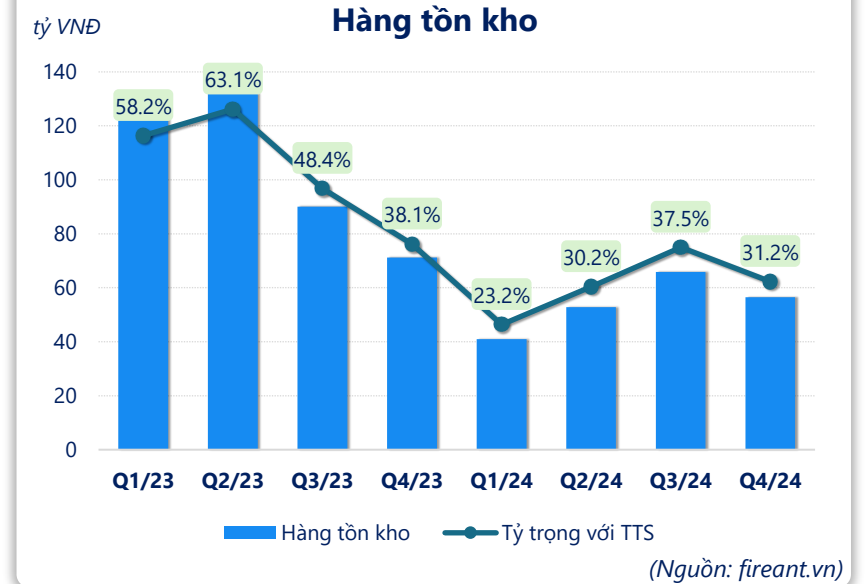
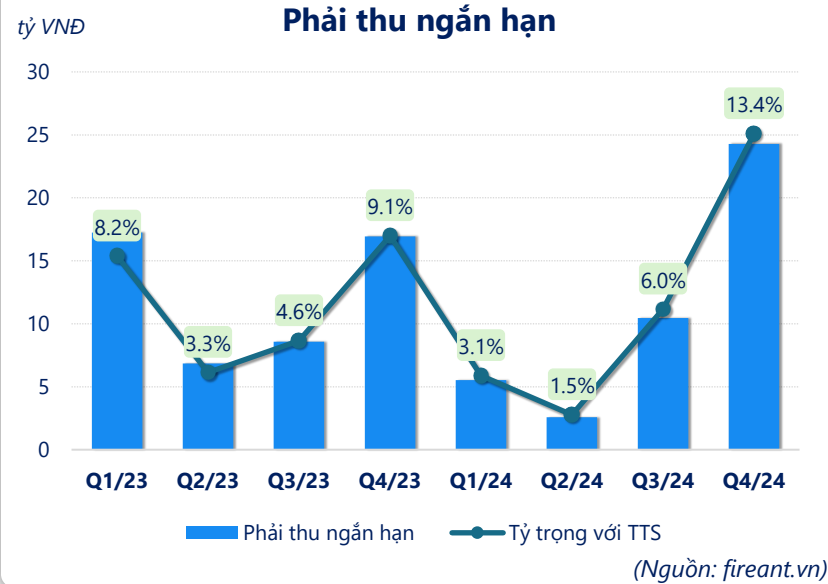
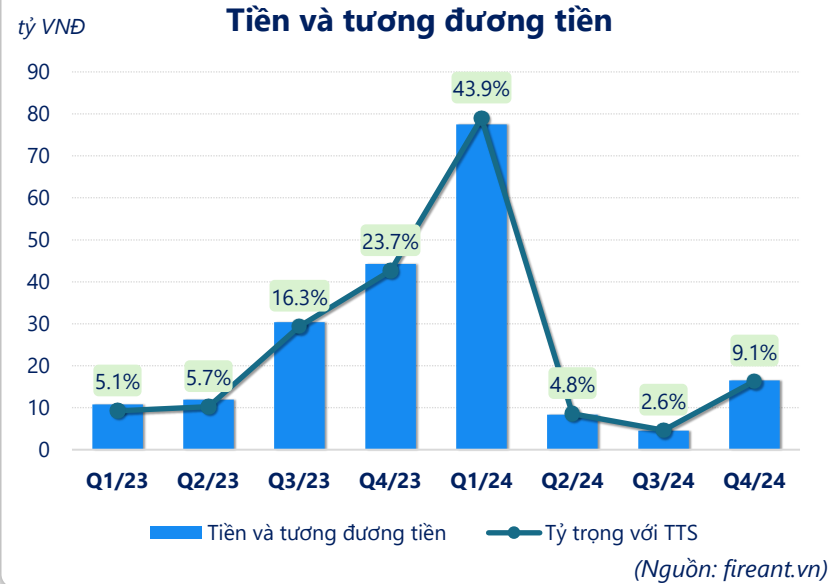
(Nguồn: fireant.vn)

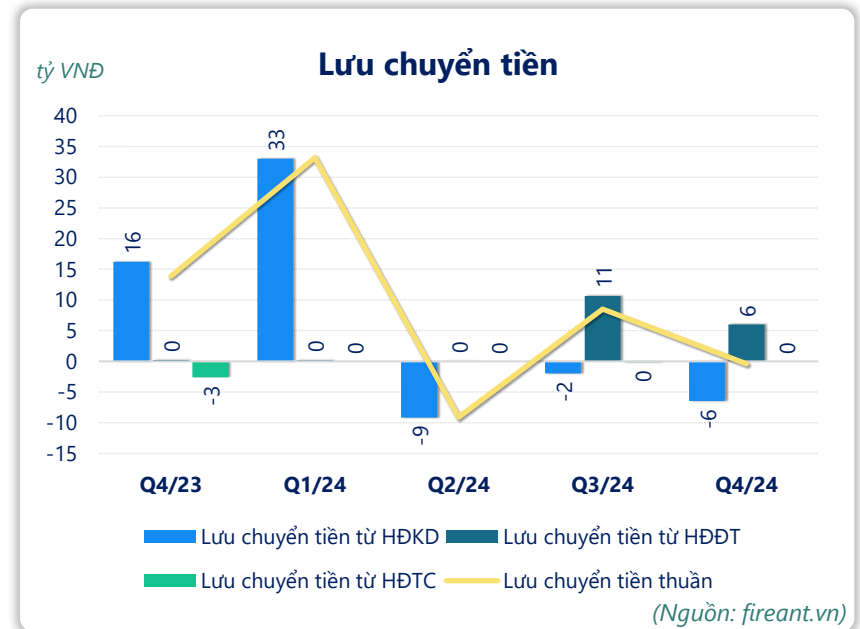
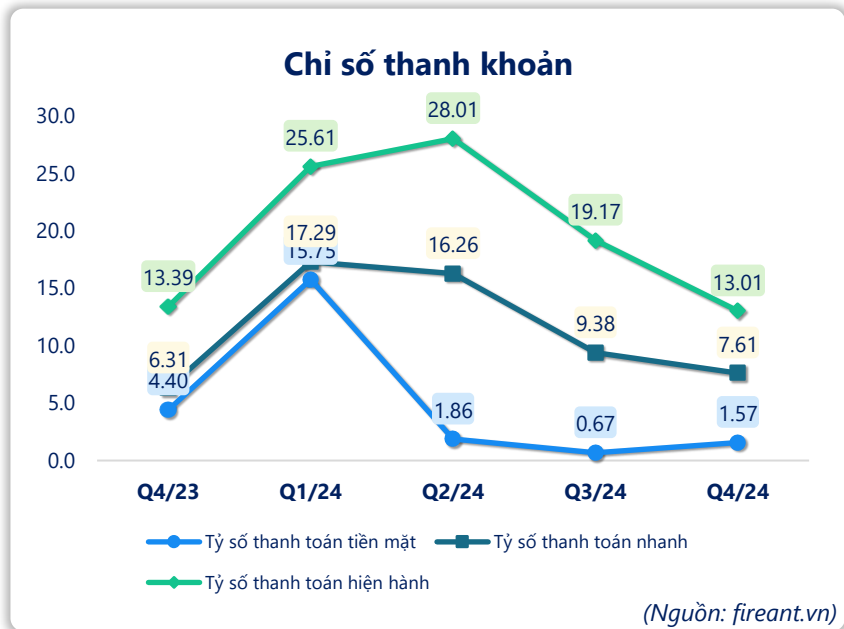
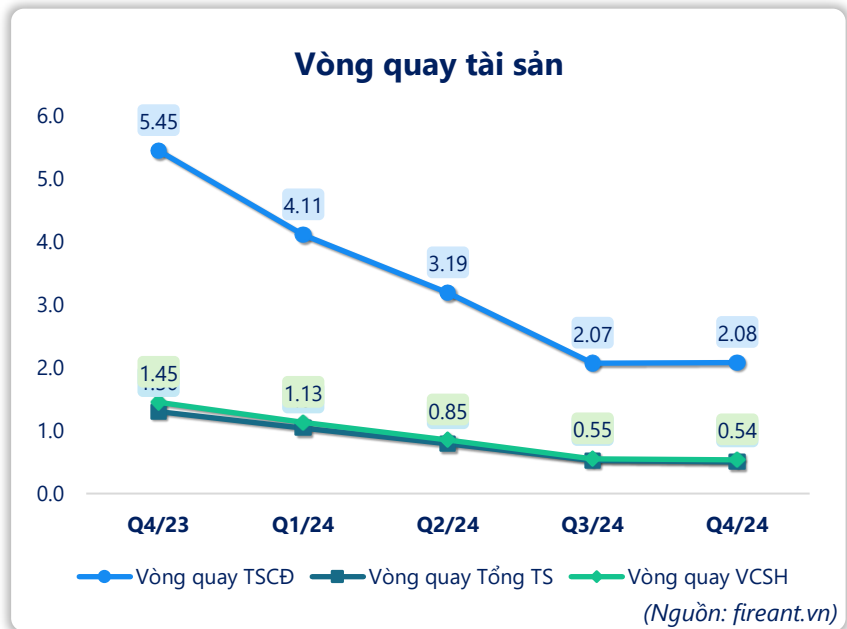
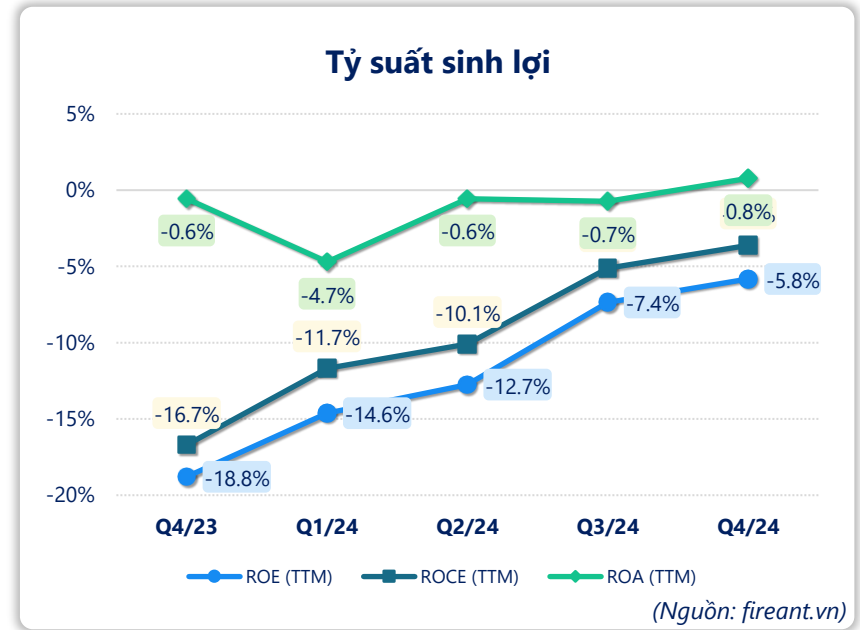
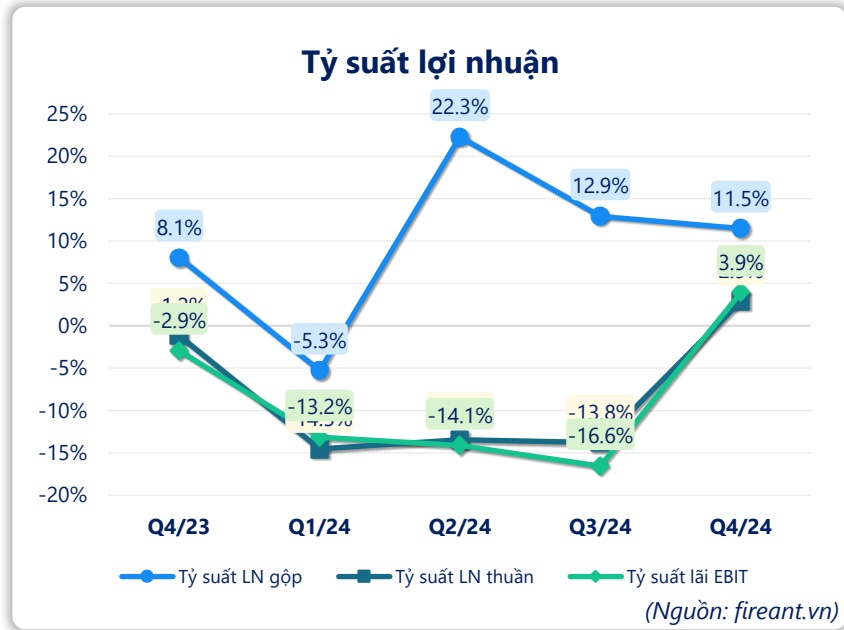
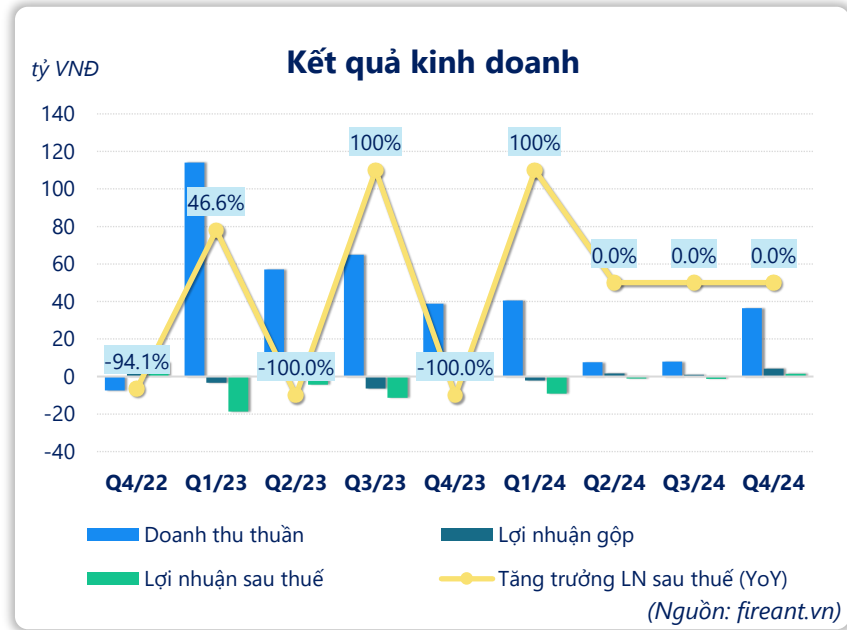
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	187	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	136	135	1.2%
Tiền và tương đương tiền	16.5	44.3	-62.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.0	0.50	7500%
Phải thu ngắn hạn	24.3	16.9	43.3%
Hàng tồn kho	56.5	71.2	-20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.94	1.72	-45.6%
Tài sản dài hạn	45.2	52.3	-13.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	41.5	47.4	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.74	4.87	-23.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.5	12.5	-16.2%
Nợ ngắn hạn	10.5	10.1	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.16	2.52	-14.3%
Nợ dài hạn	0	2.43	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.16	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	174	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	171	174	-2.0%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	38.8	40.5	7.54	8.00	36.5
Giá vốn hàng bán	35.7	42.6	5.86	6.97	32.3
Lợi nhuận gộp	3.13	-2.14	1.68	1.03	4.19
Doanh thu HĐTC	0.22	0.72	0.05	1.38	0.07
Chi phí TC	0.10	0.06	0.00	0.01	0.02
Chi phí lãi vay	0.03	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.19	1.00	0.51	0.62	0.79
Chi phí QLDN	2.52	3.40	2.23	2.88	2.39
LN thuần từ HĐKD	-0.45	-5.88	-1.01	-1.10	1.06
Lợi nhuận khác	-0.72	0.55	-0.05	-0.22	0.37
LN trước thuế	-1.18	-5.33	-1.07	-1.33	1.43
Lợi nhuận sau thuế	-1.18	-9.09	-1.07	-1.33	1.43
LNST của CĐ cty mẹ	-1.18	-9.09	-1.07	-1.33	1.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	33.0	-9.13	-1.97	-6.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0.19	0.05	10.7	6.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.58	0	0	-0.16	0
Tiền đầu kỳ	30.4	44.3	17.4	8.35	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	13.9	33.2	-9.09	8.53	-0.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.3	77.5	8.35	16.8	16.5

(Nguồn: fireant.vn)